

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ ĐÔNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2021
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 19

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà Nước theo Quyết định số 976/QĐ-UBND ngày 07 tháng 06 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội) về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500332500 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04 tháng 09 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27 tháng 08 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 121 đường Tô Hiệu, phường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 47.879.100.000 đồng với tổng số cổ phần là 4.787.910 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Tại ngày 31/12/2021 cơ cấu vốn góp của các cổ đông như sau:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội	1.220.992	12.209.920.000	25,5%
Ông Nguyễn Hoài Nam	502.739	5.027.390.000	10,5%
Ông Nguyễn Thế Thành	776.999	7.769.990.000	16,23%
Ông Trần Văn Hùng	313.964	3.139.640.000	6,56%
America LLC	651.624	6.516.240.000	13,61%
Các cổ đông khác	1.331.592	13.315.920.000	27,6%
Cộng	4.787.910	47.879.100.000	100%

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm**

Ông Đinh Văn Tiến	Chủ tịch
Ông Phạm Trung Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Hoài Nam	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Thành	Thành viên
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Phạm Trung Thành	Giám đốc
Ông Trần Văn Hùng	Phó Giám đốc
Bà Lê Thị Bích Hồng	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Lưu Thị Hồng Tường	Trưởng ban
Bà Trần Thị Hạnh	Thành viên
Ông Lê Văn Phong	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 31/12/2021.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty.

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

Thay mặt Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đình Văn Tiến

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc

A blue ink signature of Phạm Trung Thành.

Phạm Trung Thành



Số: 332/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 kèm theo của Công ty cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông, được lập ngày 25/03/2022, từ trang 05 đến trang 19, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



BÙI QUANG HỢP
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHNKT số 1796-2019-126-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2022

TÔNG THỊ BÍCH LAN
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHNKT số 0060-2018-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		76.451.423.114	67.299.691.930
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	22.561.240.272	17.923.418.235
1. Tiền	111		22.561.240.272	17.923.418.235
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20.102.600.000	96.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	20.102.600.000	96.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.657.438.789	45.703.846.184
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	27.681.822.719	25.033.468.190
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	223.654.030	760.892.720
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	977.874.146	20.194.822.680
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(334.704.890)	(334.704.890)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		108.792.784	49.367.484
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	4.048.685.201	3.153.536.569
1. Hàng tồn kho	141		4.048.685.201	3.153.536.569
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.081.458.852	422.890.942
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	1.081.458.852	422.890.942
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		60.999.387.129	66.448.093.804
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		204.146.000	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	204.146.000	-
II. Tài sản cố định	220		57.474.409.613	63.799.421.810
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	57.474.409.613	63.799.421.810
- Nguyên giá	222		152.789.067.560	151.182.703.924
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(95.314.657.947)	(87.383.282.114)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	350.000.000	350.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		350.000.000	350.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.970.831.516	2.298.671.994
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	2.970.831.516	2.298.671.994
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		137.450.810.243	133.747.785.734

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		15.375.356.418	15.200.343.993
I. Nợ ngắn hạn	310		15.375.356.418	15.200.343.993
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	348.113.089	961.649.378
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		292.560	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	3.305.774.294	3.740.064.695
4. Phải trả người lao động	314		2.228.367.665	2.112.175.677
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	1.027.579.482	936.524.915
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.13	7.200.000.000	6.100.000.000
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.265.229.328	1.349.929.328
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		122.075.453.825	118.547.441.741
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	122.075.453.825	118.547.441.741
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		47.879.100.000	47.879.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		47.879.100.000	47.879.100.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		55.699.577.900	53.506.514.900
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		18.496.775.925	17.161.826.841
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.982.547.841	9.851.618.135
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		8.514.228.084	7.310.208.706
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		137.450.810.243	133.747.785.734

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Hà My

Kế toán trưởng

Lê Thị Bích Hồng

Giám đốc



Phạm Trung Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	104.139.926.109	107.723.955.130
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		104.139.926.109	107.723.955.130
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	84.087.472.029	86.101.349.901
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.052.454.080	21.622.605.229
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.161.519.424	2.760.302.272
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	187.370.909	186.558.909
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	10.353.204.119	14.448.823.422
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.673.398.476	9.747.525.170
11. Thu nhập khác	31	VI.6	10	29.795.044
12. Chi phí khác	32	VI.7	694.135.496	1.115.127.857
13. Lợi nhuận khác	40		(694.135.486)	(1.085.332.813)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.979.262.990	8.662.192.357
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1.465.034.906	1.351.983.651
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		8.514.228.084	7.310.208.706
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	1.778	1.527
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	1.778	1.527

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Hà My

Kế toán trưởng

Lê Thị Bích Hồng

Giám đốc



Phạm Trung Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	110.896.530.884	106.708.541.159
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(45.189.012.768)	(45.369.024.853)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(39.625.817.160)	(39.980.374.574)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.260.000.000)	(1.360.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	16.983.068.911	4.788.026.331
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(17.400.895.454)	(35.284.686.031)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	23.403.874.413	(10.497.517.968)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(8.533.636.362)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(135.102.600.000)	(44.446.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24	119.596.000.000	44.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27	1.528.457.624	2.647.558.864
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13.978.142.376)	(6.332.077.498)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.787.910.000)	(3.351.533.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.787.910.000)	(3.351.533.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	4.637.822.037	(20.181.128.466)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.923.418.235	38.104.546.701
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	22.561.240.272	17.923.418.235

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Hà My

Kế toán trưởng

Lê Thị Bích Hồng

Giám đốc



Phạm Trung Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà Nước theo Quyết định số 976/QĐ-UBND ngày 07 tháng 06 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội) về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500332500 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04 tháng 09 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27 tháng 08 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 121 đường Tô Hiệu, phường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 47.879.100.000 đồng, tổng số cổ phần là 4.787.910 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Số lượng cán bộ công nhân viên bình quân năm năm 2021 là 439 người (năm 2020 là 450 người)

2. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty năm 2021 là thu gom rác thải, thoát nước và xử lý nước thải, hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ, dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan công viên cây xanh, chiếu sáng công cộng, trang trí đô thị.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập trên cơ sở Ban lãnh đạo đánh giá khả năng tổn thất có thể xảy ra cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định*Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao tài sản ước tính như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị

lớn, sửa chữa tài sản cố định, cấp chứng chỉ. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng quy định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

		31/12/2021		01/01/2021	
1. Tiền và các khoản tương đương tiền					
Tiền mặt		263.245.244		1.258.878.744	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		22.297.995.028		16.664.539.491	
Cộng		22.561.240.272		17.923.418.235	
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		31/12/2021		01/01/2021	
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>Ngắn hạn</i>		20.102.600.000		96.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn		20.102.600.000	20.102.600.000	96.000.000	96.000.000
<i>Dài hạn</i>		350.000.000		350.000.000	
- Trái phiếu có kỳ hạn(*)		350.000.000	350.000.000	350.000.000	350.000.000
Cộng		20.452.600.000		446.000.000	
(*) Trái phiếu có kỳ hạn là khoản mua trái phiếu của ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam kỳ hạn 10 năm.					
3. Phải thu khách hàng ngắn hạn		31/12/2021		01/01/2021	
- Công ty Cổ phần tập đoàn Nam Cường		-		4.256.752.250	
- Công ty TNHH MTV Chiếu sáng và Thiết bị Đô thị		5.567.141.762		4.529.109.202	
- Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng quận Hà Đông		17.547.770.179		12.361.661.719	
- Phải thu của khách hàng khác		4.566.910.778		3.885.945.019	
Cộng		27.681.822.719		25.033.468.190	
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn		31/12/2021		01/01/2021	
- Công ty Cổ phần Chiếu sáng Đô thị		100.000.000		100.000.000	
- Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam		33.000.000		33.000.000	
- Công ty CP chứng khoán quốc tế Hoàng Gia		38.500.000		11.000.000	
- Công ty Cổ phần Hyundai Phạm Văn Đồng		-		227.892.720	
- Công ty Cổ phần Thiết bị Môi trường Cao Thành Đạt		-		144.000.000	
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Môi trường 9		-		245.000.000	
- Trả trước cho người bán khác		52.154.030		-	
Cộng		223.654.030		760.892.720	
5. Phải thu khác		31/12/2021		01/01/2021	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>		977.874.146		20.194.822.680	
- Phải thu khác		840.209.666	-	1.161.142.680	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD 3 (cổ tức)		497.855.967	-	856.657.181	-
+ Lãi dự thu		-	-	8.136.986	-
+ Khác		342.353.699	-	296.348.513	-
- Tạm ứng		-	-	18.400.000	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		137.664.480	-	19.015.280.000	-
<i>b) Dài hạn</i>		204.146.000		-	
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		204.146.000	-	-	-
Cộng		1.182.020.146		20.194.822.680	

6. Nợ xấu	Giá gốc	31/12/2021	Giá gốc	01/01/2021
		Giá trị có thẻ thu hồi		Giá trị có thẻ thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Phải thu khách hàng	334.704.890	-	334.704.890	-
+ Công ty Cổ phần Cao su Hà Nội	185.200.000	-	185.200.000	-
+ Công ty Cổ phần Bia Kim Bài	5.200.000	-	5.200.000	-
+ Công ty Cổ phần Xây dựng số 21	37.500.000	-	37.500.000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Khai thác dịch vụ Ba Đình	13.000.000	-	13.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước và Xây dựng	25.704.890	-	25.704.890	-
+ BQL dự án KĐT mới Văn Khê - CTCP Sông Đà Thăng Long	68.100.000	-	68.100.000	-
Cộng	334.704.890	-	334.704.890	-

7. Hàng tồn kho	Giá gốc	31/12/2021	Giá gốc	01/01/2021
		Dự phòng		Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.045.032.622	-	547.931.213	-
Công cụ, dụng cụ	115.725.531	-	73.033.317	-
Chi phí SX kinh doanh dở dang	2.887.927.048	-	2.532.572.039	-
Cộng	4.048.685.201	-	3.153.536.569	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	45.539.180.383	3.757.498.654	101.206.975.252	679.049.635	151.182.703.924
Số tăng trong kỳ	-	69.000.000	1.537.363.636	-	1.606.363.636
- Mua trong kỳ		69.000.000	1.537.363.636		1.606.363.636
Số dư cuối kỳ	45.539.180.383	3.826.498.654	102.744.338.888	679.049.635	152.789.067.560
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	12.845.450.323	3.642.745.221	70.353.447.153	541.639.417	87.383.282.114
Số tăng trong kỳ	2.393.889.096	44.955.097	5.454.907.269	37.624.371	7.931.375.833
- Khấu hao trong kỳ	2.393.889.096	44.955.097	5.454.907.269	37.624.371	7.931.375.833
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	15.239.339.419	3.687.700.318	75.808.354.422	579.263.788	95.314.657.947
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	32.693.730.060	114.753.433	30.853.528.099	137.410.218	63.799.421.810
Tại ngày cuối kỳ	30.299.840.964	138.798.336	26.935.984.466	99.785.847	57.474.409.613

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp tại ngân hàng: - đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 60.087.069.798 đồng

9. Chi phí trả trước	31/12/2021	01/01/2021
	a) Ngắn hạn	1.081.458.852
- Công cụ dụng cụ	868.780.458	195.171.316
- Phí đường bộ, bảo hiểm xe phân bố	212.678.394	227.719.626
b) Dài hạn	2.970.831.515	2.298.671.994
- Chi phí sửa chữa phương tiện vận tải	2.282.800.174	1.883.406.207
- Phí đường bộ	13.503.765	97.245.116
- Chi phí chờ phân bố	674.527.576	318.020.671
Cộng	4.052.290.367	2.721.562.936

10. Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2021	01/01/2021
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Trường Mạnh	29.741.665	29.741.665
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Môi trường Mạnh Đạt	-	239.003.600
- Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	-	150.014.685
- Đặng Ngọc Diệp	-	232.641.000
- Trần Thị Phương	-	121.099.000
- Trung tâm phát triển cụm công nghiệp quận Hà Đông	43.610.000	43.610.000
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	274.761.424	145.539.428
Cộng	348.113.089	961.649.378

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2021
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	2.490.371.901	6.255.691.318	5.918.043.195	2.828.020.024
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.213.083.024	1.465.034.906	2.260.000.000	418.117.930
Thuế thu nhập cá nhân	36.609.770	274.860.378	251.833.808	59.636.340
Cộng	3.740.064.695	7.995.586.602	8.429.877.003	3.305.774.294

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2021	01/01/2021
Kinh phí công đoàn	415.067.376	438.038.376
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	277.957.350	277.957.350
Các khoản phải trả, phải nộp khác	334.554.756	220.529.189
Cộng	1.027.579.482	936.524.915

13. Dự phòng phải trả ngắn hạn	31/12/2021	01/01/2021
Dự phòng tiền lương phải trả	7.200.000.000	6.100.000.000
Cộng	7.200.000.000	6.100.000.000

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	47.879.100.000	53.506.514.900	13.332.509.081	114.718.123.981
Tăng vốn năm trước	-	-	7.310.208.706	7.310.208.706
- Lãi trong năm trước	-	-	7.310.208.706	7.310.208.706
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-
Giảm vốn năm trước	-	-	3.480.890.946	3.480.890.946
- Phân phối lợi nhuận	-	-	3.477.908.000	3.477.908.000
- Giảm khác	-	-	2.982.946	2.982.946
Số dư cuối năm trước	47.879.100.000	53.506.514.900	17.161.826.841	118.547.441.741
Tăng vốn trong kỳ	-	2.193.063.000	8.535.228.084	10.728.291.084
- Lãi trong kỳ	-	-	8.514.228.084	8.514.228.084
- Phân phối lợi nhuận	-	2.193.063.000	-	2.263.293.280
- Thu khác	-	-	21.000.000	21.000.000
Giảm vốn trong kỳ	-	-	7.200.279.000	7.200.279.000
- Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾	-	-	7.200.279.000	7.200.279.000
Số dư cuối kỳ	47.879.100.000	55.699.577.900	18.496.775.925	122.075.453.825

⁽¹⁾ Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021:

- Trích quỹ ĐT PT	2.193.063.000 đồng
- Quỹ thưởng BĐH	219.306.000 đồng
- Chia cổ tức	4.787.910.000 đồng
Cộng	7.200.279.000 đồng

	31/12/2021	01/01/2021
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội	12.209.920.000	12.209.920.000
- Ông Nguyễn Hoài Nam	5.027.390.000	5.027.390.000
- Ông Nguyễn Thế Thành	7.769.990.000	7.769.990.000
- Ông Trần Văn Hùng	3.139.640.000	3.139.640.000
- America LLC	6.516.240.000	6.516.240.000
- Vốn góp của cổ đông khác	13.215.920.000	13.215.920.000
Cộng	47.879.100.000	47.879.100.000

	Năm nay	Năm trước
c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức		
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	47.879.100.000	47.879.100.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	47.879.100.000	47.879.100.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.787.910.000	3.351.533.000

	31/12/2021	01/01/2021
d) Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.787.910	4.787.910
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.787.910	4.787.910
- Cổ phiếu phổ thông	4.787.910	4.787.910
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.787.910	4.787.910
- Cổ phiếu phổ thông	4.787.910	4.787.910
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay	Đơn vị tính: đồng Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Thu phí vệ sinh môi trường	19.366.958.576	20.723.370.915
Doanh thu từ hoạt động công ích UBND quận Hà Đông	59.393.124.509	63.149.373.070
Doanh thu từ hoạt động công ích khác	9.865.111.288	9.225.147.455
Doanh thu hưng táng, cải táng, xây dựng mộ, vườn hoa, nghĩa trang	22.727.273	122.035.273
Doanh thu kinh doanh bất động sản	2.553.506.539	2.544.196.500
Doanh thu dịch vụ vận chuyển rác thải	9.836.211.466	9.865.304.416
Doanh thu dịch vụ khác	3.102.286.458	2.094.527.501
Cộng	104.139.926.109	107.723.955.130
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	84.087.472.029	86.101.349.901
Cộng	84.087.472.029	86.101.349.901
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.020.320.638	2.574.819.137
Cổ tức, lợi nhuận được chia	141.198.786	185.483.135
Cộng	1.161.519.424	2.760.302.272

	Năm nay	Năm trước
4. Chi phí bán hàng		
Chi phí phục vụ công tác thu phí vệ sinh môi trường	187.370.909	186.558.909
Cộng	187.370.909	186.558.909
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	5.157.213.909	4.278.033.218
Chi phí dự phòng tiền lương	1.100.000.000	6.100.000.000
Chi phí vật liệu đồ dùng quản lý	59.937.791	119.818.874
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.654.060.487	1.673.084.864
Thuế, phí và lệ phí	699.008.712	695.243.148
Chi phí dịch vụ mua ngoài	187.641.925	227.927.985
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.495.341.295	1.354.715.333
Cộng	10.353.204.119	14.448.823.422
6. Thu nhập khác		
Thu nhập khác	10	29.795.044
Cộng	10	29.795.044
7. Chi phí khác		
Chi phí khấu hao TSCĐ không tham gia vào sản xuất	521.767.714	1.042.712.081
Các khoản bị phạt	12.703.126	6.604.776
Chi phí khác	159.664.656	65.811.000
Cộng	694.135.496	1.115.127.857
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a) Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.979.262.990	8.662.192.357
b) Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận tính thuế	626.470.839	1.180.316.857
- Các khoản không được trừ khi tính thu nhập chịu thuế	626.470.839	1.180.316.857
c) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	141.198.786	185.483.135
- Cổ tức lợi nhuận được chia	141.198.786	185.483.135
e) Lợi nhuận tính thuế	10.464.535.043	9.657.026.079
f) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
g) Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.092.907.009	1.931.405.216
h) Thuế thu nhập doanh nghiệp giảm theo NQ 406/NQ-UBTVQH15	627.872.103	579.421.565
i) Thuế TNDN	1.465.034.906	1.351.983.651
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
a) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.514.228.084	7.310.208.706
b) Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.514.228.084	7.310.208.706
c) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông	-	-
d) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.787.910	4.787.910
e) Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.778	1.527
f) Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm	-	-
g) Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.778	1.527

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.017.874.125	21.541.895.278
Chi phí nhân công	49.953.068.523	46.971.396.689
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.412.695.995	9.104.026.834
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.046.008.478	6.770.097.420
Thuế, phí, lệ phí	699.008.712	748.833.670
Chi phí bằng tiền khác	5.667.375.324	15.238.695.547
Cộng	94.796.031.157	100.374.945.438

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị, ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức vụ	Năm 2021	Năm 2020
1	Đinh Văn Tiến	Chủ tịch HĐQT	96.000.000	96.000.000
2	Phạm Trung Thành	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	72.000.000	72.000.000
3	Nguyễn Hoài Nam	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
4	Nguyễn Thế Thành	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
5	Trần Văn Hùng	Thành viên HĐQT kiêm phó Giám đốc	72.000.000	72.000.000
6	Nguyễn Thúy Hương	Trưởng ban kiểm soát (từ ngày 01/01/2020 đến ngày 19/06/2020)		24.000.000
7	Lưu Thị Hồng Tường	Trưởng ban kiểm soát	48.000.000	24.000.000
8	Trần Thị Hạnh	Thành viên ban kiểm soát	36.000.000	36.000.000
9	Lê Văn Phong	Thành viên ban kiểm soát	36.000.000	36.000.000
	Cộng		456.000.000	456.000.000

Tiền lương của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng

STT	Họ và tên	Chức vụ	Năm 2021	Năm 2020
1	Đinh Văn Tiến	Chủ tịch HĐQT	351.880.000	276.480.000
2	Phạm Trung Thành	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	294.280.000	230.400.000
3	Trần Văn Hùng	Thành viên HĐQT kiêm phó Giám đốc	258.280.000	201.600.000
4	Nguyễn Hoài Nam	Thành viên HĐQT kiêm phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 13/12/2021)	13.562.000	70.392.000
5	Lưu Thị Hồng Tường	Đội phó đội MT số 1 kiêm trưởng BKS	144.520.000	106.496.000
6	Trần Thị Hạnh	Thành viên ban kiểm soát	193.480.000	149.760.000
7	Lê Văn Phong	Thành viên ban kiểm soát	167.560.000	137.664.000
8	Lê Thị Bích Hồng	Kế toán trưởng	258.280.000	201.600.000
	Cộng		1.681.842.000	1.374.392.000

3. Báo cáo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ công ích trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận được trình bày.

4. Thông tin so sánh

Số dư đầu kỳ và số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Hà My

Lê Thị Bích Hồng

Phạm Trung Thành

